



中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
腎	Kidney	腎臟	Ginjal	Thận	ไต
腎盂	Pelvis	骨盤	Pelvis ginjal	Khung xương chậu	เชิงกราน
輸尿管	Ureter	尿管	Ureter	Niêu quản	ท่อไต
膀胱	Urinary bladder	膀胱	Kandung kemih	Bàng quang	กระเพาะปัสสาวะ
尿道	Urethra	尿道	Uretra	Niêu đạo	ท่อปัสสาวะ
前列腺	Prostate	前立腺	Prostat	Tuyến tiền liệt	ต่อมลูกหมาก
陰莖	Penis	陰莖	Penis	Dương vật	องคชาติ
陰囊	Scrotum	陰囊	Skrotum	Bìu	ถุงอัณฑะ
睪丸	Testis/Testicle	睪丸	Testis	Tinh Hoàn/ Bộ Tinh Hoàn	ลูกอัณฑะ
排尿痛	Pain of urination	排尿痛	Sakit pada waktu buang air kecil	Đau khi đi tiểu	การถ่ายปัสสาวะปวด
排尿困難	Dysuria	排尿困難	Susah buang air kecil	Tiểu khó	การถ่ายปัสสาวะขัด
尿失禁	Urinary incontinence	尿失禁	Inkontinensia	Đái dầm	การกลั้นปัสสาวะไม่ได้

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會(http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp)

中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
血尿	Hematuria	血尿	Hematuria	Đái ra máu	ภาวะปัสสาวะมีโลหิต
膿尿	Pyuria	膿尿	Piuria	Đái ra mủ	ปัสสาวะมีหนอง
蛋白尿	Proteinuria/Albuminuria	蛋白尿	Proteinuria/Albuminuria	Protein niệu/ Albumin niệu	ภาวะปัสสาวะมีอัลบูมิน
腎結石	Renal stone	腎結石	Pembentukan batu dalam ginjal	Sỏi thận	นิ่วในไต
輸尿管結石	Ureter stone	尿管結石	Pembentukan batu dalam ureter	Sỏi niệu quản	นิ่วในท่อไต
導尿	Urinary catheterization	尿路カテー テル	Kateterisasi urin	Đặt ống thông nước tiểu	การสวนปัสสาวะ
尿道感染	Urinary tract infection	尿道感染	Infeksi saluran kemih	Nhiễm trùng đường tiết niệu	การติดเชื้อในทางเดินปัสสาวะ
尿道狹窄	Urinary tract stenosis	尿道狹窄	Penyempitan saluran kemih	Hẹp đường tiết niệu	ทางเดินปัสสาวะตีบแคบ
良性前列腺 肥大	BPH (Benign Prostate hyperplasia)	良性前立腺 肥大	Pembesaran prostat jinak	BPH (Tăng Sản Tuyến Tiền Liệt Lành Tính)	BPH(โรคต่อมลูกหมากโต)
腎病症候群	Nephrosis syndrome	ネフローゼ 症候群	Sindrom nefrotik	Hội chứng Nephrosis	กลุ่มอาการโรคไต
尿道炎	Urethritis	尿道炎	Radang saluran kemih	Viêm niệu đạo	ท่อปัสสาวะอักเสบ
膀胱炎	Cystitis	膀胱炎	Radang kandung kemih	Viêm bóng đái	กระเพาะปัสสาวะอักเสบ
痛風	Gout	痛風	Gout (asam urat)	Bệnh gút	เก๊าต์
痛風石	Tophus	痛風結節	Batu asam urat	Sạn urat	ก้อนผลึกข้อต่อ

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會(http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp)

中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
痛風性關節炎	Gouty arthritis	痛風關節炎	Artritis gout	Viêm khớp gút	โรคข้อต่ออักเสบเก๊าต์
急性腎絲球炎	AGN (Acute glomerulonephritis)	急性糸球体腎炎	Glomerulonefritis akut	AGN (Viêm cầu thận cấp tính)	ไตอักเสบเฉียบพลัน
慢性腎絲球炎	CGN (Chronic glomerulonephritis)	慢性糸球体腎炎	Glomerulonefritis kronis	CGN (Viêm cầu thận mạn tính)	ไตอักเสบเรื้อรัง
包莖	Phimosis	包莖	Fimosis	Hẹp bao quy đầu	หนังหุ้มปลายองคชาตตีบ
包皮環切術	Circumcision	包皮切除	Sirkumsisi/Sunat	Cắt bao quy đầu	การขลิบหนังหุ้มปลายองคชาติ
輸精管結紮	Vasectomy	精管切除	Vasektomi	Thắt ống dẫn tinh	การตัดหลอดนำอสุจิ
血液透析(洗腎)	Hemodialysis	血液透析	Hemodialisis (cuci darah)	Thẩm tách máu	การฟอกเลือด
腹膜透析	Peritoneal dialysis	腹膜透析	Dialisis peritoneal	Thẩm tách màng bụng	การล้างไตทางช่องท้อง

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會(http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp)